

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

202
ĐĂNG
NHIỆM
ÁN V
T M
V-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Vũ Văn Nhân	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/4/2023)

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Nhân	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Phạm Minh Cường

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Số: 2902.03 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Kim Anh

Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5196-2022-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	Đơn vị tính: VND 01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.209.983.614	68.545.958.833
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.181.753.692	3.595.887.219
1 Tiền	111	V.1.	12.181.753.692	3.595.887.219
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.455.621.259	22.344.360.197
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	15.008.787.963	18.247.737.180
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.838.624.852	1.496.477.020
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	2.608.208.444	2.600.145.997
IV Hàng tồn kho	140		37.492.013.499	41.370.654.701
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	37.492.013.499	41.370.654.701
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.080.595.164	1.235.056.716
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		105.855.953	-
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	974.739.211	1.235.056.716
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		882.980.685.085	917.741.637.647
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		833.240.719.001	868.209.598.022
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	833.040.645.672	867.854.784.713
- Nguyên giá	222		1.999.314.169.458	1.926.646.631.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.166.273.523.786)	(1.058.791.846.882)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	200.073.329	354.813.309
- Nguyên giá	228		855.700.000	855.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(655.626.671)	(500.886.691)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	3.838.390.878	12.264.856.587
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.838.390.878	12.264.856.587
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		45.901.575.206	37.267.183.038
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	45.901.575.206	37.267.183.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		953.190.668.699	986.287.596.480

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		513.316.644.338	552.387.903.738
I Nợ ngắn hạn	310		132.168.216.259	147.848.228.947
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	70.104.347.390	73.470.646.703
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.900.144.688	1.963.167.701
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	6.801.944.124	11.846.457.961
4 Phải trả người lao động	314		6.273.037.456	6.071.968.635
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	176.275.799	198.310.274
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	13.388.022.541	6.330.867.396
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	24.949.733.219	24.073.384.557
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.574.711.042	23.893.425.720
II Nợ dài hạn	330		381.148.428.079	404.539.674.791
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	126.894.020.313	134.096.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	254.254.407.766	270.443.654.478
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.874.024.361	433.899.692.742
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	439.874.024.361	433.899.692.742
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.922.526.064	79.500.393.282
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.273.531.461	10.690.981.576
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.853.257.841	24.883.608.889
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		30.853.257.841	24.883.608.889
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		953.190.668.699	986.287.596.480

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	543.262.659.045	523.190.989.709
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		543.262.659.045	523.190.989.709
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	380.418.987.565	364.052.959.270
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		162.843.671.480	159.138.030.439
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	30.604.961	3.801.592.932
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	21.717.088.416	14.600.511.214
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.124.635.025	14.600.511.214
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	21.760.866.746	20.801.162.175
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	60.889.775.029	62.451.121.837
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		58.506.546.250	65.086.828.145
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	10.372.713	2.677.538.329
12 Chi phí khác	32	VI.6.	1.356.896.319	1.147.454.031
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.346.523.606)	1.530.084.298
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.160.022.644	66.616.912.443
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	12.590.709.932	13.701.303.554
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.569.312.712	52.915.608.889
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.397,93	1.277,91

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	613.526.711.760	581.347.161.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(214.740.238.009)	(226.528.040.401)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(92.811.902.846)	(106.062.668.002)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(18.314.688.797)	(15.143.111.029)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17.668.551.083)	(7.450.184.573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.367.173.469	10.123.066.797
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(162.332.688.192)	(123.764.960.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.025.816.302	112.521.264.099
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.934.783.803)	(85.324.631.723)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.606.061	25.524.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.904.177.742)	(85.299.107.393)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	60.661.541.316	74.889.390.555
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.566.892.757)	(67.902.339.710)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.630.420.646)	(31.907.580.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.535.772.087)	(24.920.529.298)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8.585.866.473	2.301.627.408
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.595.887.219	1.294.259.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.1	12.181.753.692	3.595.887.219

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khôi, TP Hải Dương
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 936 người (tại ngày 31/12/2022: 934 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Riêng đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch, trạm bơm tăng áp...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (trước đây là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam khu vực Hải Dương – Hưng Yên), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá.

5120
CÔNG
CH NH
TOÁN
VIỆT
GIẤY

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ toàn bộ là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.866.636.762	2.819.974.744
Tiền gửi ngân hàng	8.315.116.930	775.912.475
Cộng	12.181.753.692	3.595.887.219

2. Phải thu của khách hàng

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Iservice	1.499.328.600	-	2.113.199.550	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Việt Đức	4.768.312.273	-	3.833.892.933	-
Công ty CP Đại An	3.656.547.003	-	8.661.995.753	-
Các đối tượng khác	5.084.600.087	-	3.638.648.944	-
Cộng	15.008.787.963	-	18.247.737.180	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Cơ khí và Xây dựng Minh Quang	228.966.499	616.966.499
Công ty CP Thương mại Hải Hưng	78.000.000	218.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thanh Mai	196.651.999	302.000.000
Công ty CP Xây lắp 3 Hải Dương	-	167.000.000
Công ty CP Tư vấn quy hoạch và Thiết kế xây dựng Hải Dương	178.463.520	37.700.187
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thành Đông	767.550.898	-
Các đối tượng khác	388.991.936	154.810.334
Cộng	1.838.624.852	1.496.477.020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	79.625.321	-	183.681.014	-
Thuế TNCN phải thu	79.625.321	-	183.681.014	-
Ký cược, ký quỹ	342.118.140	-	-	-
Dư Nợ TK3388	2.186.464.983	-	2.416.464.983	-
Ngô Hải Lam (*)	1.072.638.600	-	1.302.638.600	-
Nguyễn Ngọc Long (*)	1.113.826.383	-	1.113.826.383	-
Cộng	2.608.208.444	-	2.600.145.997	-

(*) Là số tiền Công ty ứng trước cho các Giám đốc chi nhánh để thực hiện các công trình.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.716.806.350	-	39.253.153.438	-
Công cụ, dụng cụ	1.058.297.032	-	1.365.971.540	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	590.337.051	-	590.362.770	-
Thành phẩm	126.573.066	-	161.166.953	-
Cộng	37.492.013.499	-	41.370.654.701	-

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	855.700.000	855.700.000
Số dư ngày 31/12/2023	855.700.000	855.700.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	500.886.691	500.886.691
Khấu hao trong năm	154.739.980	154.739.980
Số dư ngày 31/12/2023	655.626.671	655.626.671
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2023	354.813.309	354.813.309
Tại ngày 31/12/2023	200.073.329	200.073.329

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 287.000.000 VND

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	465.877.480.718	272.213.317.347	1.165.493.596.092	4.748.004.615	18.314.232.823	1.926.646.631.595
Mua trong năm	-	2.760.908.000	805.969.682	536.228.000	-	4.103.105.682
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.598.407.625	17.012.292.773	32.157.045.341	-	-	70.767.745.739
Giảm khác (*)	(2.203.313.558)	-	-	-	-	(2.203.313.558)
Số dư ngày 31/12/2023	485.272.574.785	291.986.518.120	1.198.456.611.115	5.284.232.615	18.314.232.823	1.999.314.169.458
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	239.141.017.103	206.224.451.905	592.438.388.200	3.646.263.645	17.341.726.029	1.058.791.846.882
Khấu hao trong năm	26.238.264.514	14.154.186.961	68.578.630.303	305.886.589	282.743.240	109.559.711.607
Giảm khác (*)	(2.078.034.703)	-	-	-	-	(2.078.034.703)
Số dư ngày 31/12/2023	263.301.246.914	220.378.638.866	661.017.018.503	3.952.150.234	17.624.469.269	1.166.273.523.786
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	226.736.463.615	65.988.865.442	573.055.207.892	1.101.740.970	972.506.794	867.854.784.713
Tại ngày 31/12/2023	221.971.327.871	71.607.879.254	537.439.592.612	1.332.082.381	689.763.554	833.040.645.672

(*) Giảm khác theo các Quyết định thanh lý TSCĐ số 980/QĐ-LTS ngày 12/06/2023, số 2522B/QĐ-TLTS ngày 26/09/2023 và số 2585/QĐ-TLTS ngày 27/12/2023.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 383.692.374.041 VND (Tại ngày 31/12/2022: 297.213.570.858 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Xây dựng tuyến ống truyền tải HDPE D400 cấp nước cho trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng huyện Bình Giang	-	2.726.745.335
Xây dựng đường ống truyền tải từ nhà máy Việt Hòa ra đường tàu	-	3.146.326.008
Xây dựng trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng Bình Giang	2.575.448.764	2.218.290.431
Các công trình khác	1.262.942.114	4.173.494.813
Cộng	3.838.390.878	12.264.856.587

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.775.792.232	7.946.901.983
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	38.125.782.974	29.320.281.055
Cộng	45.901.575.206	37.267.183.038

10. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	3.318.868.200	3.318.868.200	3.915.975.400	3.915.975.400
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	4.550.897.107	4.550.897.107	7.547.190.107	7.547.190.107
Công ty CP Cúc Phương	15.911.743.999	15.911.743.999	16.188.216.478	16.188.216.478
Công ty CP DNP Hawaco	10.484.385.300	10.484.385.300	5.940.000.000	5.940.000.000
Công ty CP Viwapico	736.981.006	736.981.006	8.878.469.940	8.878.469.940
Các đối tượng khác	35.101.471.778	35.101.471.778	31.000.794.778	31.000.794.778
Cộng	70.104.347.390	70.104.347.390	73.470.646.703	73.470.646.703

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Sở Xây dựng Hải Dương	559.735.414	558.951.910
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	1.102.100.957
Các đối tượng khác	238.308.317	302.114.834
Cộng	1.900.144.688	1.963.167.701

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	61.364.849	8.025.379.048	8.074.622.450	12.121.447
Thuế TNDN	8.327.211.541	12.590.709.932	17.668.551.083	3.249.370.390
Thuế tài nguyên	158.305.525	1.930.836.300	1.905.298.655	183.843.170
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	506.235.813	506.235.813	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.299.576.046	39.963.930.347	39.906.897.276	3.356.609.117
Cộng	11.846.457.961	63.017.091.440	68.061.605.277	6.801.944.124
b) Phải thu				
Thuế TNCN	1.235.056.716	811.770.646	551.453.141	974.739.211
Cộng	1.235.056.716	811.770.646	551.453.141	974.739.211

13. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	176.275.799	198.310.274
Cộng	176.275.799	198.310.274

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	24.949.733.219	24.949.733.219	44.210.752.210	43.334.403.548	24.073.384.557	24.073.384.557	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	16.086.150.769	16.086.150.769	35.347.169.760	34.470.821.098	15.209.802.107	15.209.802.107	
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	
b) Dài hạn							
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	254.254.407.766	254.254.407.766	28.906.824.947	45.096.071.659	270.443.654.478	270.443.654.478	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	119.265.896.468	119.265.896.468	3.592.453.391	16.952.688.652	132.626.131.729	132.626.131.729	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	30.321.426.095	30.321.426.095	23.207.449.708	1.480.000.000	8.593.976.387	8.593.976.387	
Cộng	104.667.085.203	104.667.085.203	2.106.921.848	26.663.383.007	129.223.546.362	129.223.546.362	
	279.204.140.985	279.204.140.985	73.117.577.157	88.430.475.207	294.517.039.035	294.517.039.035	

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương :

- Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 25.10/2023-HĐCVHM/NHCT340-KDNSHD ngày 27/10/2023. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 31 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 27/10/2024 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 6,5%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc là khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2014/TDNN ngày 24/3/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 đồng, lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 đồng. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/4/2008. Nợ gốc được trả vào 01/4 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/4/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%/năm, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/7/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/7/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 đồng. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển cấp nước Đô thị - tiểu dự án tuyển cạnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, thời gian ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/7/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTĐ ngày 11/5/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19,5 tỷ đồng, lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/5/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là 30,779 tỷ đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTĐ ngày 27/4/2023 với tổng số tiền vay là 18.170.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình xây dựng cơ bản mạng lưới cấp nước của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Thời gian vay 84 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất 9%/năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau 12 tháng áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018 và 27/4/2023.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/214051/HĐTĐ ngày 21/9/2023 với tổng số tiền vay là 4.300.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án Xây dựng cụm lắng lọc công suất 6.000m³/NGĐ Chi nhánh KDNS số 3 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Thời gian vay 84 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất 8,2%/năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau 12 tháng áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023 và 25/9/2023.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2023/214051/HĐTĐ ngày 08/11/2023 với tổng số tiền vay là 11.686.264.100 đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo các đường ống cấp nước của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Thời gian vay 84 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất 8,0%/năm cố định trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân, sau 24 tháng áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023, 25/9/2023 và 08/11/2023.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 28/7/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 14 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo bên vay giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị các dự án đầu tư hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 21.07/CNHD9/2017/HĐTC/KDNS.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 16/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23 tỷ đồng. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước Orets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.

- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/8/2019. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019.

- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bể lắng, bể lọc thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020.

- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/6/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 16,428 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của các dự án đầu tư xây dựng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 16.11/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 19/11/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 2,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,0%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn thuộc dự án Nhà làm việc 2 tầng trạm nước sạch Phú Thái.
- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/6/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch dung tích 5000m³, nhà bơm cấp II, Nhà hóa chất đường ống kỹ thuật thuộc dự án xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm tại phường Việt Hòa.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/6/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6,1 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích vay để dùng thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cho vay thanh toán các chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng thuộc 7 dự án quy định trong hợp đồng. - Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích vay để dùng thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cho vay thanh toán các chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng thuộc 7 dự án quy định trong hợp đồng.
- Theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT3400-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích vay để dùng thanh toán các chi phí đầu tư hợp tác của Dự án cho vay thanh toán các chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn để thực hiện Hạng mục Điện điều khiển, điện động lực, SCADA thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000 m³/ngày đêm".
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/7/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,0%/năm. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn thuộc 07 dự án bao gồm các dự án, Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022 - HĐCVDADT340- KDNSHD ngày 26/7/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 4.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8.0%/năm. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn thuộc dự án Nhà làm việc 3 tầng - Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 10.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022-HDCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 27/9/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn thuộc 06 dự án bao gồm các dự án, Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước bể chứa nước sạch, trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 21.09/2022 - HDCVDADT/NHCT340- KDNSHD.

15. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	13.388.022.541	6.330.867.396
Kinh phí công đoàn	155.704.399	79.989.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.230.818.142	6.249.877.783
Mạc Huy Hoàng	136.909.164	290.927.979
Ngô Hải Lam	666.935.121	515.230.616
Nguyễn Đức Hải	851.806.709	833.031.295
Vũ Bá Long	432.714.295	503.157.369
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	8.000.000.000	-
Các đối tượng khác	3.142.452.853	4.107.530.524
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.000.000
b) Dài hạn	126.894.020.313	134.096.020.313
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	113.228.000.000	120.430.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Oret - ODA Hà Lan (2)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	140.282.042.854	140.426.887.709

(1) Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2) Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Oret - ODA Hà Lan.

c) Phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	318.824.708.995	56.131.362.723	34.170.913.393	409.126.985.111
Lãi trong năm trước	-	-	52.915.608.889	52.915.608.889
Tăng khác	-	23.369.030.559	-	23.369.030.559
Chia cổ tức	-	-	(31.949.254.491)	(31.949.254.491)
Phân phối các quỹ	-	-	(30.253.658.902)	(30.253.658.902)
Số dư tại ngày 31/12/2022	318.824.708.995	79.500.393.282	24.883.608.889	423.208.711.166
Lãi trong năm nay	-	-	44.569.312.712	44.569.312.712
Tăng khác (*)	-	3.422.132.782	-	3.422.132.782
Chia cổ tức (**)	-	-	(24.868.326.600)	(24.868.326.600)
Phân phối các quỹ (**)	-	-	(15.282.289)	(15.282.289)
Giảm khác (***)	-	-	(13.716.054.871)	(13.716.054.871)
Số dư tại ngày 31/12/2023	318.824.708.995	82.922.526.064	30.853.257.841	446.316.547.771

(*) Tăng vốn khác của chủ sở hữu do sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư tài sản.

(**) Phân phối lại các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 695/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2023.

(***) Là lợi nhuận của phần khai thác nước vượt định mức nước được cấp phép nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định số 3184/QĐ ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Hải Dương.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.868.326.600	31.949.254.491

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.690.981.576	4.682.667	3.422.132.782	7.273.531.461
Cộng	10.690.981.576	4.682.667	3.422.132.782	7.273.531.461

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu về cung cấp nước sạch	531.808.538.200	510.090.042.500
Doanh thu về lắp đặt đường ống	9.693.335.884	11.418.615.426
Doanh thu khác	1.760.784.961	1.682.331.783
Cộng	543.262.659.045	523.190.989.709

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	371.415.234.658	353.610.005.997
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	9.003.752.907	10.442.953.273
Cộng	380.418.987.565	364.052.959.270

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	30.604.961	25.524.330
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	3.776.068.602
Cộng	30.604.961	3.801.592.932

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	18.124.635.025	14.600.511.214

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	3.592.453.391	-
Cộng	21.717.088.416	14.600.511.214
5. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị vật tư thu hồi của tài sản là các công trình xây dựng tuyến ống cấp nước tháo dỡ	-	1.062.168.736
Thu tiền đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	750.078.000
Thu tiền bồi thường hỗ trợ TDC DA DT xây dựng khu phố TMDV Ghẽ	-	863.667.000
Thu tiền hỗ trợ phong trào TDTT của Công đoàn Công ty	10.000.000	-
Thu nhập khác	372.713	1.624.593
Cộng	10.372.713	2.677.538.329
6. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản tiền thuế, tiền phạt và phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	747.753.330	13.958.172
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	483.649.069	-
Chi phí tháo dỡ tài sản để giải phóng mặt bằng thi công đường	125.278.855	1.132.774.951
Chi phí khác	215.065	720.908
Cộng	1.356.896.319	1.147.454.031
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21.760.866.746	20.801.162.175
Chi phí nhân viên	14.185.925.397	14.507.709.539
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.080.098.508	742.431.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.046.997.841	4.088.141.186
Chi phí bằng tiền khác	1.447.845.000	1.462.880.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	60.889.775.029	62.451.121.837
Chi phí nhân viên quản lý	21.869.676.535	21.350.217.877
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.998.195.376	3.181.349.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.318.511.316	8.318.511.316
Thuế, phí và lệ phí	709.096.923	642.853.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.804.215.447	18.521.430.425
Chi phí bằng tiền khác	7.190.079.432	10.436.758.635
Cộng	82.650.641.775	83.252.284.012
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.810.312.083	44.128.140.581
Chi phí nhân công	118.659.639.289	116.990.827.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.714.451.587	105.885.024.751

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.545.656.842	85.188.169.084
Chi phí khác bằng tiền	99.816.470.116	95.761.714.202
Cộng	463.546.529.917	447.953.876.140

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57.160.022.644	66.616.912.443
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.127.757.526	1.889.605.334
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	60.287.780.170	68.506.517.777
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.057.556.034	13.701.303.554
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	533.153.898	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.590.709.932	13.701.303.554

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.569.312.712	52.915.608.889
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(12.172.599.622)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	12.172.599.622
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	12.172.599.622
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.569.312.712	40.743.009.267
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.397,93	1.277,91

(*) Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 695/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2023 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể như

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	52.915.608.889	-	52.915.608.889
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(12.162.000.000)	(10.599.622)	(12.172.599.622)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	12.162.000.000	10.599.622	12.172.599.622
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.162.000.000	10.599.622	12.172.599.622

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.753.608.889	(10.599.622)	40.743.009.267
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.882.470	-	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.278,25		1.277,91

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	-	3.776.068.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	3.592.453.391	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	60.661.541.316	74.889.390.555
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	79.566.892.757	67.902.339.710

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(*) **Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

(*) **Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	13.266.032.400	13.005.453.600
Cổ tức đã trả		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	3.042.000.000	3.908.151.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	16.164.412.680	20.766.918.336

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.999.309.840	2.285.803.900
Phải trả khác		
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	121.228.000.000	120.430.000.000

(*) Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
1. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	2.501.773.909	2.730.451.258
2. Thu nhập của Ban kiểm soát	557.637.260	528.943.360
3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	79.168.000	98.132.000
Cộng	3.138.579.169	3.357.526.618

Chi tiết từng thành viên như sau:

	Năm 2023
	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	
Vũ Mạnh Dũng Chủ tịch	504.167.936
Nguyễn Văn Phụng Phó chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc	416.077.031
Phạm Minh Cường Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	426.621.205
Nguyễn Thanh Sơn Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	394.914.741
Vũ Văn Nhân Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	390.404.957
Nguyễn Thị Hương Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/4/2023) kiêm Kế toán trưởng	369.588.658
Thu nhập của Ban kiểm soát	
Trần Thị Thanh Ngân Trưởng ban kiểm soát	294.113.600
Nguyễn Thị Thu Hằng Thành viên Ban kiểm soát	168.323.660
Trần Thị Huệ Thành viên Ban kiểm soát	95.200.000
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	
Phạm Thị Mận Thành viên HĐQT	61.760.000
Trần Thị Huệ Thành viên Ban kiểm soát	17.408.000
Cộng	3.138.579.788

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản trong đưng tiền).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	279.204.140.985	294.517.039.035
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.181.753.692	3.595.887.219
Nợ thuần	267.022.387.293	290.921.151.816
Vốn chủ sở hữu	439.874.024.361	433.899.692.742
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	61%	67%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.181.753.692	3.595.887.219
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.616.996.407	20.847.883.177
Cộng	29.798.750.099	24.443.770.396
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	279.204.140.985	294.517.039.035
Phải trả người bán và phải trả khác	210.386.390.244	213.897.534.412
Chi phí phải trả	176.275.799	198.310.274
Cộng	489.766.807.028	508.612.883.721

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Euro (EUR)	75.332.581.733	79.829.234.544	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Phải trả người bán và phải trả khác	83.492.369.931	126.894.020.313	210.386.390.244
Chi phí phải trả	176.275.799	-	176.275.799
Các khoản vay	24.949.733.219	254.254.407.766	279.204.140.985
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
01/01/2023			
Phải trả người bán và phải trả khác	79.801.514.099	134.096.020.313	213.897.534.412
Chi phí phải trả	198.310.274	-	198.310.274
Các khoản vay	24.073.384.557	270.443.654.478	294.517.039.035

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.181.753.692	-	12.181.753.692
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.616.996.407	-	17.616.996.407

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.595.887.219	-	3.595.887.219
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.847.883.177	-	20.847.883.177

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 22 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Cường